

Số: 04/2018/KDTM-ST

Ngày: 22-11-2018.

V/v Tranh chấp hợp đồng kinh tế.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM GIÀNG - TỈNH HẢI DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đoàn Thị Thúy.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Dương Văn Ngạn

2. Bà Lê Thị Thao

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cẩm Giàng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Giàng tham gia phiên tòa: Bà Tống Thị Ngọc Ánh - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 11 năm 2018 tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Cẩm Giàng xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 05/2018/TLST- KDTM ngày 23 tháng 5 năm 2018 về tranh chấp hợp đồng kinh tế theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2018/QĐXXST-KDTM ngày 18 tháng 10 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2018/QĐST - KDTM ngày 05-11-2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên ãn: Công ty TNHH B;

Địa chỉ trụ sở: Số 1 ngõ 263 đường N, thị trấn T, huyện G, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Bùi Thị M - Giám đốc.

Chỗ ở hiện tại: Số 69 K, phường T1, quận Đ, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đỗ Trọng T2, sinh năm 1972. Nơi cư trú: P103, nhà C tập thể B1, phường L, quận Đ, thành phố Hà Nội (*Văn bản ủy quyền số: 05/GUQ/BAC-2018 ngày 25-5-2018*).

2. Bị ãn: Công ty TNHH P (gọi tắt là công ty P).

Địa chỉ trụ sở: Thôn T3, thị trấn L1, huyện C, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Kim Jae I - Tổng giám đốc;

ĐKKHKT: (Donghyeon-dong) Heungdeok IT Valley complex-dong, 505, 13, Hyungdeok 1 - ro, Giheung gu Yongin - si, Gyeonggi, Hàn Quốc.

Chỗ ở hiện tại theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: Biệt thự liền kề B10 khu đô thị S - A, xã A, huyện H, thành phố Hà Nội.

3. *Người làm chứng*: ông Đỗ Công H1, sinh năm 1969; trú tại: P42-B10 tập thể K1, quận Đ, thành phố Hà Nội.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 24-02-2018, bản tự khai, các biên bản lấy lời khai người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Công ty TNHH B (viết tắt Công ty **B**) và Công ty TNHH P (viết tắt Công ty **P**) ký hợp đồng kinh tế (không số) ngày 25-6-2015. Nội dung thỏa thuận: Công ty **B** thi công các hạng mục Silo, Lò nung và thiết bị lọc túi cho Công ty **P** theo đúng ý của **P**. Thời gian thi công khoảng 30 ngày sau khi Công ty **P** thanh toán (tạm ứng) lần thứ nhất. Công ty **B** phải thi công các hạng mục gồm: Silo 1.120.800.000VNĐ; lò nung 1.788.600.000VNĐ; thiết bị lọc túi 548.300.000VNĐ; khác (chiết khấu) 90.000.000VNĐ. Tổng cộng đơn giá thi công (chưa bao gồm thuế GTGT) là: 3.367.700.000VNĐ. Phương thức thanh toán số tiền: 1.012.000.000đ tương đương 30% tổng giá trị hợp đồng trong vòng 7 ngày kể từ ngày ký hợp đồng; Khi Công ty **B** thi công xong và mang các thiết bị vào khu vực xưởng của **P**, thanh toán số tiền lần 2 là 1.685.000.000đ tương đương 50% tổng giá trị hợp đồng; phần còn lại thanh toán trong vòng 7 ngày sau khi Công ty **B** lắp đặt hoàn chỉnh các thiết bị. Hình thức thanh toán bằng chuyển khoản vào tài khoản Ngân hàng của Công ty **B**. Ngoài ra, Công ty **B** còn thi công thêm cho Công ty **P** phần móng máy; phòng lạnh, tủ điện (*Hai bên không có hợp đồng bằng văn bản*) với tổng số tiền còn nợ: 210.503.500đ.

Kể từ khi kết thúc hợp đồng, Công ty **P** đã nhận các hạng mục theo hợp đồng, thỏa thuận ngoài hợp đồng và đi vào sản xuất nhưng vẫn chưa thanh toán tổng giá trị hạng mục lắp đặt. Ngày 27-01-2018 hai Công ty cùng nhau chốt công nợ và thỏa thuận thanh toán. Đến hết thời hạn cam kết trả nợ, Công ty **P** vẫn không trả; do **P** đã vi phạm nghiêm trọng điều khoản thanh toán trong hợp đồng đã ký ngày 25-6-2015, Công ty **B** khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc Công ty **P** phải thanh toán tiền thi công xây dựng cho Công ty **B** với tổng số tiền là: 3.578.203.500đ; không yêu cầu tiền lãi.

Công ty **B** *giao nộp các tài liệu*: Bản gốc (*Đơn khởi kiện; giấy ủy quyền số 05/GUQ/BAC-2018 ngày 04-5-2018; giấy ủy quyền số 05/GUQ/BAC-2018 ngày 25-5-2018; Văn bản xác nhận địa chỉ của Công ty P; bản công nợ ngày 27-0-2017; thỏa thuận thanh toán ngày 27-01-2017; bản tự khai; bảng nghiệm thu khối lượng hoàn thành lần 1; lần 2; lần 3. Bản sao (Giấy chứng nhận ĐKDN, Điều lệ của Công ty B; CMND của bà Bùi Thị M; Giấy chứng nhận đầu tư của P (bản phô tô); Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư của P; Giấy chứng nhận ĐKDN của Công ty P; Hộ chiếu của ông Kim Jae I, bản dịch công*

chứng hộ chiếu (bản phô tô); Hợp đồng kinh tế ký ngày 25-6-2015 (tiếng anh bản phô tô); Bản dịch công chứng hợp đồng kinh tế ngày 25-6-2015; Biên bản bàn giao ngày 16-7-2015;

Ngay sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã đến giao Thông báo về việc thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng cho bị đơn tại trụ sở Công ty **P** ở thôn T3, thị trấn L1, huyện C và khu Biệt thự liền kề B10 khu đô thị S - A nhưng không giao được; tòa án lập biên bản làm căn cứ niêm yết các văn bản tố tụng để giải quyết vụ án.

Biên bản làm việc ngày 25-5-2018, tại Trụ sở Công ty **P** ở thôn T3 có sự chứng kiến của cán bộ UBND thị trấn L1 thể hiện: Công ty **P** đóng cửa, không có một người nào ở Công ty, ông Kim Jae I cũng không có mặt tại Công ty.

Biên bản xác minh ngày 20-7-2018, tại Biệt thự liền kề B10 khu đô thị S - A, xã A, huyện H, thành phố Hà Nội thể hiện: Đây là khu biệt thự có nhiều người nước ngoài, có nhiều người Hàn Quốc đăng ký tạm trú, cư trú sinh sống. Từ 01-4-2017 đến nay có một công dân mang quốc tịch Hàn Quốc tên là Young Hwan, sinh năm 1964 đang cư trú, sinh sống và đăng ký tạm trú; ngoài ra không có ai tên là Kim Jae I, sinh năm 1960 quốc tịch Hàn Quốc cư trú, sinh sống, đăng ký tạm trú tại khu biệt thự này.

Công văn số 997/QLXNC – P2 ngày 09-8-2018, Cục quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an cung cấp: Từ đầu năm 2018 đến nay, ông Kim Jae I, sinh ngày 10-8- 1960, quốc tịch Hàn Quốc đã nhập xuất cảnh Việt Nam nhiều lần, lần gần nhất xuất cảnh ngày 18-7-2018 qua cửa khẩu sân bay quốc tế Nội bài.

Công văn số 1680/CV-KHĐT ngày 26-9-2018 và Biên bản xác minh ngày 09-10-2018, Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Hải Dương cung cấp:

- Công ty TNHH Plà doanh nghiệp 100% vốn Hàn Quốc (một thành viên), được Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Hải Dương cấp giấy chứng nhận đầu tư số 3261308570, chứng nhận lần đầu ngày 01-6-2015; địa chỉ trụ sở chính là thị trấn L1, huyện C, tỉnh Hải Dương. Doanh nghiệp thuê nhà xưởng và văn phòng làm việc của Công ty TNHH dệt **X**; ngoài địa chỉ này doanh nghiệp không có địa chỉ trụ sở chính nào khác tại Việt Nam; trong quá trình hoạt động doanh nghiệp không thay đổi địa chỉ.

- Người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH **P** là ông Kim Jae I, sinh ngày 10-8-1960, quốc tịch Hàn Quốc; hộ chiếu 47039137 do Bộ ngoại giao và Thương mại Hàn Quốc cấp ngày 18-6-2015; HKTT: (Donghyeon-dong) Heungdeok IT Valley complex-dong, 505, 13, Hyungdeok 1 - ro, Giheung gu Yongin - si, Gyeonggi, Hàn Quốc; chỗ ở hiện tại: Biệt thự liền kề B10 khu đô thị S - A, xã A, huyện H, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

- Từ khi đăng ký lần đầu đến nay, người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp không cung cấp thông tin về việc thay đổi nơi cư trú; lần đăng ký thay đổi gần nhất, lần thứ 3 ngày 04-7-2016, người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp vẫn đăng ký nơi ở hiện tại Biệt thự liền kề B10 khu đô thị S - A, xã A, huyện H, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

- Hiện nay dự án đã ngừng hoạt động; còn Công ty **P** chưa có văn bản nào gửi về Sở thông báo về việc tạm ngừng hoạt động; doanh nghiệp chưa giải thể.

(Sở kế hoạch và đầu tư cung cấp: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 3261308570; Giấy chứng nhận đầu tư số 041043000154; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên; công văn số 2606/CV-X ngày 26-6-2016; Công văn số 937/TB-KHĐT-KTĐN ngày 11-7-2018; Biên bản làm việc ngày 24-1-2018(đều photô đóng dấu treo).

Biên bản lấy lời khai ngày 24-7-2018, ông Đỗ Công H1 trình bày: ông là đội trưởng đội thi công của Công ty **B**. Theo Hợp đồng kinh tế ngày 25-6-2015 giữa Công ty **B** và Công ty **P**, ông đã được cấp trên chỉ đạo cho công nhân thi công các hạng mục công trình như: Silo, lò nung, thiết bị lọc túi. Trong quá trình thi công các hạng mục trên, phía Công ty **P** có nhu cầu xây dựng thêm một vài hạng mục cần gấp cho việc hoàn thiện nhà máy của họ để đi vào sản xuất nên ông đã chỉ đạo cho anh em làm thêm 04 bộ móng máy, phòng lạnh, tủ điện cho Công ty **P**. Ông là đội trưởng thi công công trình nên chỉ biết thi công các hạng mục theo sự chỉ đạo của cấp trên còn hợp đồng và các văn bản thỏa thuận giữa hai Công ty ông không biết.

Tòa án đã niêm yết Thông báo kết quả công khai chứng cứ và việc không tiến hành hòa giải được (do người đại diện theo pháp luật của Công ty **P** vắng mặt) tại thôn T3, thị trấn L1, huyện C, tỉnh Hải Dương và Biệt thự liền kề B10 khu đô thị S - A, xã A, huyện H, thành phố Hà Nội, Việt Nam theo quy định của pháp luật.

Ngày 18-10-2018, người đại diện hợp pháp của Công ty **B** có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải nữa.

Tại phiên tòa vắng mặt người đại diện theo pháp luật của Công ty **P** (lần thứ 2), người đại diện hợp pháp của Công ty **B** giữ nguyên các yêu cầu khởi kiện.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Giàng phát biểu ý kiến:

Từ khi thụ lý vụ án, quá trình thu thập chứng cứ, việc giao nộp chứng cứ, việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, HĐXX trong quá trình giải quyết vụ án đều tuân theo đúng quy định của pháp luật.

Nguyên đơn từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến khi mở phiên tòa đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71 BLTTDS. Đối với bị đơn, ông Kim Jae I là người đại diện theo pháp luật của Công ty **P** thực hiện chưa đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo Điều 70, 72 BLTTDS; cụ thể chưa thực hiện nghĩa vụ “phải có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án và chấp hành quyết định của Tòa án trong quá trình Tòa án giải quyết vụ việc”, vi phạm khoản 16 Điều 70 BLTTDS.

Đề nghị áp dụng Điều 121, Điều 122, Điều 280 BLDS 2005; Điều 74, Điều 85 Luật Thương mại; Điều 147 BLTTDS; Luật phí và lệ phí năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của công ty **B**, yêu cầu công ty **P** phải thanh toán tiền thi công xây dựng cho công ty **B** là 3.578.203.500 đồng, trong đó: hạng mục có trong hợp đồng: hệ thống Silo, lò nung, thiết bị lọc túi 3.367.700.000 đồng; hạng mục không có trong hợp đồng: phần móng máy 75.200.000 đồng; phòng lạnh 50.000.000 đồng; tủ điện 85.303.500 đồng, tổng 210.503.500 đồng. Về án phí: Công ty TNHH P phải chịu án phí KDTM sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu tại liều vụ chứng cứ cả trong hồ sơ vụ án và điều tra công khai tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết*: Công ty TNHH B (viết tắt là Công ty **B**) và Công ty TNHH P (viết tắt là Công ty **P**) có đăng ký kinh doanh, giao kết hợp đồng kinh tế (viết tắt là HĐKT) đều với mục đích lợi nhuận. Trong quá trình thực hiện HĐKT đã xảy ra tranh chấp về thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng; đây là những tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh, thương mại của Công ty **B** và Công ty **P** thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật tố tụng dân sự.

Công ty **B** khởi kiện Công ty **P** có địa chỉ trụ sở tại thôn T3, thị trấn L1, huyện C, tỉnh Hải Dương; theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Giàng.

[2] *Thời hiệu khởi kiện*: Căn cứ Điều 319 Luật thương mại, thời hiệu khởi kiện áp dụng đối với các tranh chấp thương mại là 02 năm, kể từ thời điểm quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm. Đối chiếu văn bản thống nhất công nợ và thỏa thuận thanh toán ngày 27-01-2017 do nguyên đơn giao nộp, Công ty **P** đã xác nhận còn nợ Công ty **B** tổng 3.578,203,500đ và đồng ý thanh toán vào ngày 31-01-2018. Hết ngày 31-01-2018, Công ty **P** vẫn không thanh toán được số tiền trên cho Công ty **B**, do vậy kể từ ngày 01-02-2018 được xác định là thời điểm quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty **B** bị xâm phạm. Ngày 18-5-2018, Công ty **B** gửi đơn khởi kiện Ông Tô Văn Nhàn ở huyện Cẩm Giàng đến trong thời hiệu khởi kiện.

[3] *Người tham gia tố tụng*: Bị đơn là Công ty **P** không có yêu cầu phản tố đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng đều vắng mặt; căn cứ

điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn:

Quá trình thu thập chứng cứ, Tòa án đã niêm yết Thông báo quan điểm của nguyên đơn tại Trụ sở chính và nơi ở hiện tại của người đại diện theo pháp luật của Công ty **P** nhưng phía Công ty **P** vẫn không có bất cứ tài liệu nào thể hiện quan điểm về việc ký kết và thực hiện HĐKT ngày 25-6-2015. Công ty **B** đã thực hiện nghĩa vụ cung cấp các tài liệu chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, do vậy HĐXX sẽ xem xét giải quyết vụ án trên cơ sở tài liệu, chứng cứ đã được thu thập có hồ sơ vụ án.

Đánh giá về hợp đồng kinh tế và quá trình thực hiện: Ngày 25-6-2015, Công ty **B** có ký với Công ty **P** hợp đồng kinh tế không số về việc thi công các hạng mục: Silo (lắp đặt hoàn chỉnh khung kết cấu, cầu thang của silo theo thiết kế do Công ty **P**) trị giá 1.120.800.000đ; Lò nung 3 cái (lắp đặt hoàn chỉnh lò lung có công suất theo thiết kế do Công ty **P**) trị giá 1.788.600.000đ; Thiết bị lọc túi 1 cái (lắp đặt hoàn chỉnh thiết bị lọc túi có công suất theo thiết kế do Công ty **P**) trị giá 548.300.000đ; Khác (chiết khấu): 90.000.000đ; tổng giá trị các hạng mục trong hợp đồng 3.367.700.000đ; thời gian thi công là 30 ngày sau khi Công ty **P** thanh toán tạm ứng lần thứ nhất. Việc thỏa thuận thi công các hạng mục công trình giữa Công ty **B** và Công ty **P** là hoạt động thương mại giữa các bên thông qua hợp đồng kinh tế, trên cơ sở tự nguyện, nội dung và hình thức của hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành tại thời điểm giao kết, có hiệu lực làm phát sinh quyền và nghĩa của các bên trong hợp đồng kể từ ngày ký.

Công ty **P** thuê nhà xưởng của Công ty **X**; Công ty **B** là nhà thầu chính xây dựng nhà xưởng của Công ty **X** nên mặc dù Công ty **P** chưa thanh toán tạm ứng lần thứ nhất (theo thỏa thuận trong hợp đồng) nhưng Công ty **B** vẫn tiến hành thi công ngay và hoàn thành dự án đúng thời hạn. Tại các bảng nghiệm thu khối lượng hoàn thành và biên bản bàn giao đưa vào sử dụng các hạng mục trong nhà xưởng **P** ngày 16-7-2015 có chữ ký của đại diện bên nhận Công ty **P** là ông Kim Jae I, Công ty **X** bàn giao nhiều phần hạng mục trong đó có các hạng mục đã hoàn thành theo hợp đồng gồm: 03 hệ thống lò sấy, hệ thống điện tới 3 tủ điều khiển; hệ Silo (bao gồm kết cấu thép, lan can, silo, đường ống hút bụi...); hệ thống máy hút bụi; tổng giá trị là 3.367.700.000đ (chưa bao gồm thuế GTGT).

Ngoài ra, theo yêu cầu của Công ty **P**, Công ty **B** còn thi công thêm 04 bộ móng máy 4mx4m trị giá 75.200.000đ; phòng lạnh trị giá 50.000.000 đ; 01 tủ điện tổng trị giá 85.303.500đ. Đây là thỏa thuận miệng, các hạng mục làm

thêm cũng đã được ông Kim Jae I ký nhận trực tiếp tại biên bản bàn giao ngày 16-7-2015. Tổng giá trị các hạng mục còn nợ 210.503.500đ.

Sau khi nhận các hạng mục, Công ty **P** đi vào sản xuất nhưng vẫn không có ý thức trả nợ. Công ty **B** nhiều lần nhắc nhở Công ty **P** thanh toán các khoản tiền trên nhưng không có phản hồi. Ngày 27-01-2017, người đại diện hợp pháp của hai Công ty cùng nhau thống nhất các hạng mục đã thi công và công nợ với số tiền tổng 3.578.203.500đ (BL02). Đồng thời thỏa thuận Công ty **P** thanh toán cho Công ty **B** vào ngày 31-01-2018(BL01). Tính đến nay Công ty **P** vẫn chưa thanh toán khoản nợ đã chốt cho Công ty **B**. Công ty **B** khởi kiện yêu cầu Công ty **P** phải trả nợ 3.578.203.500đ là có căn cứ, HĐXX chấp nhận.

Do yêu cầu khởi kiện của Công ty **B** được chấp nhận, Công ty **P** phải có nghĩa vụ trả nợ theo quy định của pháp luật. Trách nhiệm dân sự do chậm thực hiện nghĩa vụ dân sự giữa các bên được quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự.

[5].Tại đơn khởi kiện, quá trình thu thập chứng cứ Công ty **B** không yêu cầu tiền lãi, do vậy HĐXX không phải giải quyết.

[6] Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của Công ty **B** được chấp nhận toàn bộ, Công ty **B** không phải chịu án phí KDTM sơ thẩm; hoàn trả cho Công ty **B** tiền tạm ứng án phí.

Công ty **P** phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật; cụ thể tổng số tiền Công ty **P** phải trả là 3.578.203.500đ; án phí Công ty **P** phải chịu là 103.564.070đ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 1 Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 121, Điều 122, Điều 280 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 74; Điều 85; Điều 87; Điều 319 Luật thương mại; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Công ty TNHH B đối với bị đơn là Công ty TNHH P về tranh chấp Hợp đồng kinh tế.

Buộc Công ty TNHH P (do ông Kim Jae I là người đại diện theo pháp luật) có nghĩa vụ thanh toán trả Công ty TNHH B giá trị các hạng mục từ Hợp đồng kinh tế ngày 25-6-2015 và giá trị các hạng mục có thỏa thuận ngoài hợp đồng theo giấy công nợ và thỏa thuận thanh toán ngày 27-01-2017 là 3.578.203.500đ*(Ba tỉ năm trăm bảy mươi tám triệu hai trăm linh ba nghìn năm trăm đồng)*.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành khoản tiền trên thì phải chịu lãi đối với số tiền chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự.

2. Về án phí: Công ty TNHH P (do ông Kim Jae I là người đại diện theo pháp luật) phải chịu 103.564.070đ án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Hoàn trả Công ty TNHH B số tiền 51.782.000đ tạm ứng án phí do chị Phạm Thị Thùy V nộp thay tại Biên lai tạm ứng án phí, lệ phí số AA/2017/0002124 ngày 23-5-2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cẩm Giàng.

3. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trên đây là bản án của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án. Các đương sự phải thi hành theo nội dung bản án. Nếu không thi hành theo bản án thì bị xử lý theo pháp luật. Bản án này có 03 phần: Phần 1: Quyết định thi hành án; Phần 2: Quyết định tạm ứng án phí; Phần 3: Quyết định tạm ứng án phí. Các đương sự có quyền khiếu nại, tố cáo theo pháp luật. Bản án này có 03 phần: Phần 1: Quyết định thi hành án; Phần 2: Quyết định tạm ứng án phí; Phần 3: Quyết định tạm ứng án phí.

Nội dung

- VKSND huyện Cẩm Giàng;
- Chi Cục THA dân sự huyện;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, lưu VP

TM. Hội đồng xét xử sơ thẩm

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Sơ thẩm Thẩm phán